

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU
PHARMEDIC
367, Nguyễn Trãi, Q1
MST : 0300483037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	140.129.134.802	95.853.949.695
1. Tiền	111		13.629.134.802	4.853.949.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		126.500.000.000	91.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	47.500.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	47.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.913.482.268	41.748.136.686
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	35.233.314.280	33.491.606.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.661.009.669	6.773.843.083
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	643.210.106	2.106.738.405
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(624.051.787)	(624.051.787)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		87.426.431.199	90.195.718.147
1. Hàng tồn kho	141	V.5	87.426.431.199	90.195.718.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.988.457.423	1.997.447.114
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	1.988.457.423	1.997.447.114
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.7	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.050.124.932	52.664.571.352
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	48.164.555.026	48.673.979.981
- Nguyên giá	222		168.250.399.741	166.224.117.210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(120.085.844.715)	(117.550.137.229)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.885.569.906	3.990.591.371
- Nguyên giá	228		7.458.811.576	7.458.811.576
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.573.241.670)	(3.468.220.205)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.813.825.319	2.486.090.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.813.825.319	2.486.090.059

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		322.321.455.943	332.445.913.053
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		39.187.959.734	63.691.745.493
I. Nợ ngắn hạn	310		39.187.959.734	63.691.745.493
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	10.103.029.420	12.853.390.182
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	322.166.020	149.458.020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.190.380.531	7.276.393.813
4. Phải trả người lao động	314	V.15	14.306.570.408	29.736.471.136
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.807.850.288	5.795.148.973
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	3.457.963.067	7.880.883.369
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	PL	283.133.496.209	268.754.167.560
I. Vốn chủ sở hữu	410		283.133.496.209	268.754.167.560
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.725.759.464	128.725.759.464
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60.109.034.745	45.729.706.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		322.321.455.943	332.445.913.053

Người lập biểu

Trần Mạnh Hùng

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Điều Linh

TP. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc



DS. TRẦN VIỆT TRUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	115.740.667.965	112.553.899.958	115.740.667.965	112.553.899.958
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	165.439.477	61.407.925	165.439.477	61.407.925
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		115.575.228.488	112.492.492.033	115.575.228.488	112.492.492.033
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	70.199.200.061	66.592.257.849	70.199.200.061	66.592.257.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.376.028.427	45.900.234.184	45.376.028.427	45.900.234.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.182.705.559	702.045.268	1.182.705.559	702.045.268
7. Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	22	VI.5	12.895.500	8.594.449	12.895.500	8.594.449
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	12.461.373.047	12.869.791.382	12.461.373.047	12.869.791.382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	10.467.029.209	11.163.866.326	10.467.029.209	11.163.866.326
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.617.436.230	22.560.027.295	23.617.436.230	22.560.027.295
11. Thu nhập khác	31	VI.8	385.737.213	49.537.204	385.737.213	49.537.204
12. Chi phí khác	32	VI.9	259.012.632	32.485.638	259.012.632	32.485.638
13. Lợi nhuận khác	40		126.724.581	17.051.566	126.724.581	17.051.566
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.744.160.811	22.577.078.861	23.744.160.811	22.577.078.861
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.748.832.162	4.515.415.772	4.748.832.162	4.515.415.772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.995.328.649	18.061.663.089	18.995.328.649	18.061.663.089
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	1.541	1.465	1.541	1.465

Người lập biểu

Trần Mạnh Hùng
Trần Mạnh Hùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diệu Linh
Nguyễn Thị Diệu Linh

TP. HCM ngày 12 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc



DS. TRẦN VIỆT TRUNG

Báo cáo này phải được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

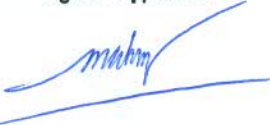
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.744.160.811	22.577.078.861
2. Điều chỉnh cho các khoản :			1.682.418.874	1.943.311.362
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.8&V.9	2.925.806.547	2.617.388.224
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.243.387.673)	(674.076.862)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.426.579.685	24.520.390.223
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		3.834.654.418	191.929.586
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.769.286.948	(6.419.561.680)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.778.872.902)	(12.011.350.722)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(318.745.569)	365.118.518
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.578.916.517)	(6.515.606.899)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9.038.920.302)	(8.189.449.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.684.934.239)	(8.058.530.059)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(2.311.360.127)	(4.971.900.064)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		74.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		47.500.000.000	10.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.168.842.218	674.076.862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46.432.027.546	5.702.176.798
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(471.908.200)	(318.442.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(471.908.200)	(318.442.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		44.275.185.107	(2.674.795.861)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		95.853.949.695	106.091.142.046
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		140.129.134.802	103.416.346.185

TP. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Mạnh Hùng

Nguyễn Thị Điều Linh



DS. TRẦN VIỆT TRUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính của Quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 của Công ty Cổ Phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và lập Báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
Phương pháp- xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Thiết bị, phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	05 - 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính thì các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		404.619.767		916.139.211
Tiền gửi ngân hàng		13.224.515.035		3.937.810.484
Trong đó : Tiền gửi USD	16.106,15	366.422.267	21.045,35	316.731.516
Tiền gửi EURO	1.043,26	28.450.318	1.054,18	28.609.918
Các khoản tương đương tiền		126.500.000.000		138.500.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		126.500.000.000		91.000.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng)		-		47.500.000.000
Cộng		140.129.134.802		143.353.949.695

2. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm	35.154.089.633	33.491.606.985
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu	79.224.647	-
Cộng	35.233.314.280	33.491.606.985

3. Các khoản trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất	1.484.671.450	4.860.199.271
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất	437.632.900	1.282.657.200
Ứng trước cho hoạt động khác	738.705.319	630.986.612
Cộng	2.661.009.669	6.773.843.083

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu	643.210.106	670.064.434
Phải thu khác	-	1.436.673.971
Ước lãi tiền gửi có kỳ hạn tính từ ngày gửi đến 31/12	-	-
Cộng	643.210.106	2.106.738.405

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	41.906.169.665	37.063.760.935
Công cụ, dụng cụ	637.541.248	786.362.401
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.769.061.926	6.843.941.222
Thành phẩm	36.081.141.759	43.186.597.917
Hàng hoá	2.032.516.601	2.315.055.672
Cộng	87.426.431.199	90.195.718.147

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

Thuyết minh báo cáo tài chính**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm các loại	311.211.594	99.175.295
Công cụ dụng cụ	1.677.245.829	1.898.271.819
Cộng	1.988.457.423	1.997.447.114

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	29.437.496.753	110.125.337.068	24.060.395.633	2.600.887.756	166.224.117.210
Tăng trong kỳ	355.687.400	1.288.519.818	618.552.909	48.600.000	2.311.360.127
Mua mới	355.687.400	1.288.519.818	618.552.909	48.600.000	2.311.360.127
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	285.077.596	-	285.077.596
Thanh lý, nhượng bán	-	-	285.077.596	-	285.077.596
Số cuối kỳ	29.793.184.153	111.413.856.886	24.393.870.946	2.649.487.756	168.250.399.741
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	22.225.697.287	77.428.297.636	15.650.155.288	2.245.987.018	117.550.137.229
Tăng trong kỳ	304.666.635	1.834.975.844	630.030.055	51.112.548	2.820.785.082
Khấu hao trong kỳ	304.666.635	1.834.975.844	630.030.055	51.112.548	2.820.785.082
Giảm trong kỳ	-	-	285.077.596	-	285.077.596
Thanh lý, nhượng bán	-	-	285.077.596	-	285.077.596
Khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	22.530.363.922	79.263.273.480	15.995.107.747	2.297.099.566	120.085.844.715
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.211.799.466	32.697.039.432	8.410.240.345	354.900.738	48.673.979.981
Số cuối kỳ	7.262.820.231	32.150.583.406	8.398.763.199	352.388.190	48.164.555.026

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 81.994.592.652 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.916.105.767	3.284.279.609	1.258.426.200	7.458.811.576
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.916.105.767	3.284.279.609	1.258.426.200	7.458.811.576
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	466.576.920	1.743.217.085	1.258.426.200	3.468.220.205
Tăng trong kỳ	14.580.528	90.440.937	-	105.021.465
Khấu hao trong kỳ	14.580.528	90.440.937	-	105.021.465
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	481.157.448	1.833.658.022	1.258.426.200	3.573.241.670
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.449.528.847	1.541.062.524	-	3.990.591.371
Số cuối kỳ	2.434.948.319	1.450.621.587	-	3.885.569.906

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 2.769.691.078 đồng

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Sửa chữa tài sản cố định	2.425.345.214	2.062.142.555
Chi phí trả trước dài hạn khác	388.480.105	423.947.504
Cộng	2.813.825.319	2.486.090.059

10. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất	9.823.682.039	12.467.202.324
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất	124.746.340	124.746.340
Mua vật dụng khác cho sản xuất	154.601.041	261.441.518
Cộng	10.103.029.420	12.853.390.182

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm	178.208.000	5.500.000
Khách hàng trả trước tiền khác	143.958.020	143.958.020
Cộng	322.166.020	149.458.020

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	36.391.953	1.564.844.208	1.359.633.993	241.602.168
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	247.031.874	247.031.874	-
Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.578.916.517	4.748.832.162	6.578.916.517	4.748.832.162
Thuế thu nhập cá nhân	305.379.397	824.081.058	930.869.774	198.590.681
Thuế tài nguyên	1.457.920	3.361.920	3.464.320	1.355.520
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	354.248.026	163.322.822	517.570.848	-
Cộng	7.276.393.813	7.555.474.044	9.641.487.326	5.190.380.531

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu	274.095.264	96.708.600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.338.850.000	1.058.350.000
Cổ tức phải trả	3.898.549.111	4.370.457.311
Chi phí bán hàng, quảng cáo phải trả	273.982.118	267.898.462
Bán phế liệu	5.000.000	-
Phải trả khác (khách hàng trả nhầm)	17.373.795	1.734.600
Cộng	5.807.850.288	5.795.148.973

14. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4.852.057.000	2.564.000.000	6.506.929.064	909.127.936
Quỹ phúc lợi	1.887.989.733	1.197.000.000	1.528.769.072	1.556.220.661
Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị)	1.140.836.636	855.000.500	1.003.222.666	992.614.470

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cộng	7.880.883.369	4.616.000.500	9.038.920.802	3.457.963.067
-------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

15. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

(*) Tăng từ nguồn vốn chủ sở hữu (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 05/12/2012 và GCN đăng ký doanh nghiệp ngày 21/06/2013).

() Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm**

Số dư đầu năm		45.729.706.096
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ		18.995.328.649
Giảm trong kỳ, gồm :		4.616.000.000
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2017		-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi & thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận	4.616.000.000	
- Từ lợi nhuận năm 2017	-	
- Từ lợi nhuận năm 2018	4.616.000.000	
Cổ tức trả cổ đông (bằng tiền)		-
- Trả bổ sung (đợt 2) năm 2017	-	
- Tạm ứng cổ tức (đợt 1) năm 2018	-	
Số dư cuối kỳ tại ngày 31/3/2018		60.109.034.745

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hàng hoá	2.907.116.810	2.747.365.177
- Doanh thu thành phẩm	112.833.551.155	109.806.534.781
Trong đó : Xuất khẩu	188.742.600	-
Cộng	115.740.667.965	112.553.899.958

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Hàng hóa bán bị trả lại	-	202.000
- Thành phẩm bán bị trả lại	165.439.477	61.205.925
Cộng	165.439.477	61.407.925

3. Doanh thu thuần

- Doanh thu hàng hoá	2.907.116.810	2.747.163.177
----------------------	---------------	---------------

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

Thuyết minh báo cáo tài chính

- Doanh thu thành phẩm	112.668.111.678	109.745.328.856
<i>Trong đó: Xuất khẩu</i>	188.742.600	-
Cộng	115.575.228.488	112.492.492.033
4. Giá vốn hàng bán	-	-
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	2.387.428.225	2.144.849.709
Giá vốn thành phẩm đã bán	67.811.771.836	64.447.408.140
Cộng	70.199.200.061	66.592.257.849
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.168.842.218	674.076.862
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.419.341	6.291.104
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.444.000	21.677.302
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	1.182.705.559	702.045.268
6. Chi phí tài chính	-	-
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.895.500	8.594.449
Cộng	12.895.500	8.594.449
7. Chi phí bán hàng	-	-
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.554.118.704	7.342.303.589
<i>Chi phí tiền lương</i>	6.598.012.044	6.418.269.573
<i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN</i>	763.521.660	713.749.016
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	192.585.000	210.285.000
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	408.329.374	363.850.111
Chi phí khấu hao tài sản cố định	436.462.972	412.829.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.122.003	579.217.088
Chi phí bằng tiền khác	3.678.339.994	4.171.591.404
Cộng	12.461.373.047	12.869.791.382
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	8.112.287.925	7.924.839.131
<i>Chi phí tiền lương</i>	7.351.198.883	7.161.342.039
<i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN</i>	593.584.042	584.305.092
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	167.505.000	179.192.000
Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý	223.958.961	265.321.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.844.050	342.609.793
Thuế, phí và lệ phí	170.867.367	167.322.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.253.558	832.273.446
Chi phí bằng tiền khác	759.817.348	1.631.500.111
Cộng	10.467.029.209	11.163.866.326
9. Thu nhập khác	-	-
	Năm nay	Năm trước
Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý	74.545.455	-
Nhuận bán nguyên phụ liệu	291.394.213	34.597.204
<i>Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính</i>		14

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

Thuyết minh báo cáo tài chính

Bán phế liệu	19.797.545	14.940.000
Cộng	385.737.213	49.537.204
10. Chi phí khác	-	-
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	259.012.632	32.485.638
Cộng	259.012.632	32.485.638
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.744.160.811	22.577.078.861
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	4.748.832.162	4.515.415.772
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.995.328.649	18.061.663.089
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18.995.328.649	18.061.663.089
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	9.332.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.541	1.465
13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.679.822.694	36.463.009.517
Chi phí nhân công	33.382.088.331	32.255.172.847
Chi phí tiền lương	28.569.706.032	27.637.988.238
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	3.812.257.299	3.579.422.609
Chi phí ăn giữa ca	1.000.125.000	1.037.762.000
Chi phí vật dụng, công cụ và dụng cụ	1.810.463.618	1.742.188.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.925.806.547	2.617.388.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.142.811.507	3.219.801.870
Chi phí bằng tiền khác	27.711.762.856	30.499.272.435
Cộng	106.652.755.553	106.796.833.704
VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC		
1 Mối liên hệ với các bên liên quan		
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	Công ty liên kết	43,44%
2 Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan		
Giao dịch với các bên liên quan		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)		
Số dư đầu năm	2.581.677.851	1.872.215.731
Bán các thành phẩm	11.810.956.874	11.690.039.199
Tiền bán thành phẩm đã thu	12.216.313.712	10.690.926.371
Số dư cuối kỳ	2.176.321.013	2.871.328.559
Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC		
Số dư đầu năm	387.462	-
Mua nguyên liệu hàng hóa	382.160.640	621.534.154
Tiền mua nguyên liệu và hàng hóa đã trả SAPHARCO	382.105.527	621.236.132

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

Thuyết minh báo cáo tài chính

Số dư cuối kỳ

442.575

298.022

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thế chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

TP. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Trần Mạnh Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu Linh

Tổng Giám Đốc



DS.TRẦN VIỆT TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

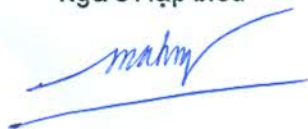
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/3/2018

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	93.325.730.000	972.972.000	97.153.365.347	45.729.706.096	237.181.773.443
Lợi nhuận tăng năm trước			31.572.394.117	72.737.279.096	104.309.673.213
Giảm trong năm trước				(72.737.279.096)	(72.737.279.096)
+ Trích lập các quỹ				(50.339.103.896)	(50.339.103.896)
+ Chia cổ tức				(22.398.175.200)	(22.398.175.200)
+ Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	93.325.730.000	972.972.000	128.725.759.464	45.729.706.096	268.754.167.560
Lợi nhuận tăng năm nay				18.995.328.649	18.995.328.649
Cổ phiếu thưởng				-	-
Giảm trong năm nay				(4.616.000.000)	(4.616.000.000)
+ Trích lập các quỹ				(4.616.000.000)	(4.616.000.000)
+ Chia cổ tức				-	-
+ Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	93.325.730.000	972.972.000	128.725.759.464	60.109.034.745	283.133.496.209

Người lập biểu



Trần Mạnh Hùng

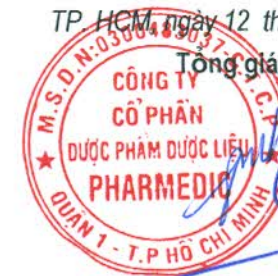
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu Linh

TP. HCM, ngày 12 tháng 04 năm 2018

Tổng giám đốc



DS. TRẦN VIỆT TRUNG